

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:09/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 24-12-2020

V/v: Ly hôn, chia tài sản chung
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Tuệ

Các Thẩm phán: - Ông Lộc Sơn Thái

- Bà Nguyễn Thị Minh Thùy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân—Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2020/HNGĐ - PT ngày 19 tháng 10 năm 2020 về “Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số:09/2020/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2020/QĐ-PT ngày 15 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Bùi Đông S, sinh năm 1955; địa chỉ: Số 2A, ngõ 167, đường T, phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Dương Thị N, sinh năm 1964; địa chỉ: Số 2A, ngõ 167, đường T, phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Tăng Ngọc Q; địa chỉ: Số 69, Vũ Trọng Phụng, Căn hộ 1908B, Rivera Park, quận T, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Xuân T – Luật sư của Công ty luật TNHH HQ thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: Số 03, ngõ 50, đường Đặng Thùy T, phường DV, quận C, thành phố Hà Nội. Có mặt.

- *Người làm chứng:*

+ Ông Bùi Kỳ Đ, sinh năm 1962; địa chỉ: Số 2, ngõ 167, đường T, phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

+ Bà Dương Hồng H, sinh năm 1957, địa chỉ: Số 84, Ấp P, xã P A, thị xã BC, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Dương Thị N là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, ý kiến trình bày của các đương sự và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Bùi Đông S kết hôn với bà Dương Thị N vào năm 1992, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Tam Thanh, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, sau một thời gian chung sống, đến năm 2017 do nảy sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được, từ đó vợ chồng sống ly thân đến nay không còn quan tâm đến nhau. Ông Bùi Đông S xác định tình cảm vợ chồng không còn nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với bà Dương Thị N. Bà Dương Thị N thừa nhận mối quan hệ vợ chồng với ông Bùi Đông S. Sau khi kết hôn, thời gian đầu sống hạnh phúc, đến tháng 9/2017 hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bà Dương Thị N phát hiện ông Bùi Đông S có quan hệ với bà Nhữ Thị Nga. Nay ông Bùi Đông S xin ly hôn bà Dương Thị N đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông Bùi Đông S và bà Dương Thị N có một con chung là Bùi Duy Thành, sinh ngày 10/5/1993 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung của vợ chồng giữa ông Bùi Đông S và bà Dương Thị N đều công nhận gồm những tài sản sau:

Giá trị 01 ngôi nhà hai tầng xây năm 2002 có diện tích là 65m² và 01 bếp xây năm 2011 diện tích khoảng 12m² được xây trên diện tích đất tại số 2A, ngõ 167, đường T, phường T, thành phố L.

01 Chứng chỉ tiền gửi ghi danh số 072731, ngày 21/12/2018, trị giá 50.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt, chi nhánh Lạng Sơn.

Tài sản và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 xe moto wave biển kiểm soát 12F3-1473; 01 xe moto Piaggio Vespa biển kiểm soát: 12P1- 6893; 01 xe moto nhãn hiệu Honda biển kiểm soát: 12F1-2592; 01 bức tranh gỗ hình quạt; 02 bức tranh sứ; 01 tủ gỗ chùa; 01 tủ quần áo 2,4m; 01 tủ quần áo 1,2m; 01 tủ lạnh 1,5m; 01 tủ ba buồng 1,45m; 01 lư và 02 con hạc bằng đồng; 01 tivi Panasonic; 01 tivi Sony; 01 tủ lạnh Sanyo; 01 máy giặt Sanyo; 02 lọ lộc bình bằng sứ cao 60 phân; 02 quạt tường; 02 quạt trần; 02 đôn gỗ cao 1,07m; 02 đôn gỗ cao 55cm; 01 đôn cao 70cm; 02 tủ giày; 01 giá sách; 02 đôn tròn gỗ; 01 bộ bàn phân gỗ (gồm: bàn, gương và đôn); 01 tranh chữ "Tâm" bằng gỗ; 02 con công

bằng đồng; 01 giường gỗ 1,55m; 01 giường gỗ 1,20m; 01 giường gỗ 1,86m; 01 bộ bàn ghế ăn xuân hòa; 01 lò vi sóng panasonic; 1 bộ bàn ghế khảm trai; 03 ông tượng sứ tam đa + 02 bình sứ; 01 bức tranh sứ thác nước, đóng khung gỗ; 01 bàn là hơi nước; 14 khay đá cảnh; 130 cây cảnh (gồm cây xanh, si, đa, tùng la hán...); 100 giỏ lan; 01 cây quất hồng bì.

Ngoài ra còn một số tài sản khác do hai bên khai không thống nhất:

Diện tích 137,9 m² thuộc thửa số 77, tờ bản đồ số 27, tọa tại số 2A, ngõ 167, đường T, phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn đã được Ủy ban nhân dân thành phố L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 087629, ngày 07/12/2007 đứng tên ông Bùi Đông S và bà Dương Thị N ông Bùi Đông S cho rằng đất là tài sản riêng của ông được bố để cho riêng được thể hiện qua Giấy thừa kế được viết tay vào năm 2002, vì vậy, ông cho rằng không phải tài sản chung vợ chồng.

Đối với số tiền 120.000.000 đồng trong Sổ tiết kiệm số 834763, ngày 28/11/2018 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt, chi nhánh Lạng Sơn, bà Dương Thị N cho rằng là tài sản riêng của con trai Bùi Duy T, nguồn gốc tiền do được chị gái ruột của bà là Dương Hồng Hóa cho cháu Bùi Duy T, bà chỉ giữ hộ con không phải là tài sản chung vợ chồng, bà.

Về nợ chung: không có

Theo lời khai của người làm chứng ông Bùi Kỳ Đ khai: Ông là em trai ruột của ông Bùi Đông S, sinh sống nhà sát cạnh nhà của ông Bùi Đông S. Khoảng từ năm 2015 ông thấy cuộc sống vợ chồng ông Bùi Đông S mâu thuẫn vợ chồng hay cãi vã nhau và mâu thuẫn càng trầm trọng trong những năm gần đây, ông có được chứng kiến và can ngăn. Nguyên nhân vợ chồng ông Bùi Đông S và bà Dương Thị N mâu thuẫn là gì thì ông không biết, hiện nay bà Dương Thị N thường xuyên vắng nhà, ông thấy hai vợ chồng ông Bùi Đông S hiện nay không còn quan tâm đến nhau nữa. Về tài sản: Ông Bùi Kỳ Đ cho biết diện tích đất tại địa chỉ số 2A, ngõ 167, đường T, phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn là tài sản riêng của ông Bùi Đông S vì đây là tài sản (đất) được bố của ông là ông Bùi Thế Ngọc cho riêng anh trai ông là ông Bùi Đông S. Việc ông Bùi Thế N viết Giấy thừa kế đất vào năm 2002 là để nếu bố ông có xảy ra việc gì thì các anh em trong gia đình sẽ không tranh chấp.

Tại giấy xác nhận đề ngày 26/6/2019 của bà Dương Hồng H, trình bày: Bà là chị gái ruột của bà Dương Thị N, trong những năm 2010, 2011, 2014 bà có cho em gái Dương Thị N tổng số tiền 425.000.000 đồng, trong đó năm 2014 bà đã chuyển khoản và đưa tiền mặt cho bà Dương Thị N tổng 100.000.000 đồng, nhờ bà Dương Thị N giữ để hỗ trợ cháu Bùi Duy T trong thời gian học tập tại nước ngoài khi gặp khó khăn.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản ngày 19/6/2020 và xem xét thẩm định, đo đạc đất bằng máy ngày 03/7/2020 xác định được như sau:

Đất tranh chấp giữa ông Bùi Đông S và bà Dương Thị N thực tế có diện tích là 138,7m², thuộc thửa số 77, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính phường T, đã được Ủy ban nhân dân thành phố L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07/12/2007 đứng tên ông Bùi Đông S và bà Dương Thị N (có trích đo khu đất kèm theo). Theo biên bản định giá tài sản ngày 19/6/2020, Hội đồng định giá xác định giá đất theo giá thị trường là 8.000.000đ/m². Giá trị đất là 8.000.000đ/m² x 138,7m² = 1.109.600.000 đồng (một tỷ một trăm linh chín triệu sáu trăm nghìn đồng).

Trên đất có 01 ngôi nhà hai tầng được xây dựng năm 2002 (tầng một có diện tích 61,5m² trị giá 125.853.000đ và tầng hai có diện tích 69,0m² tổng trị giá 141.201.000đ); 01 nhà bếp được xây dựng năm 2011 có diện tích 16,28m², trị giá 54.137.000đ; 01 mái tôn lợp năm 2011, có giá trị 448.000đ và sân được xây dựng năm 2002 (hết khấu hao); Tổng giá trị nhà, vật kiến có giá trị là 321.639.000 đồng (ba trăm hai mươi một triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn đồng). Nhà, đất có các phía tiếp giáp như sau: Phía Đông bắc giáp với bà Lương Thị X, Đào Văn M, Đào Văn G, Đỗ Thu H, Đỗ Kim Ph; Phía Đông nam giáp đường ngõ; Phía Tây nam giáp đất ông Bùi Kỳ Đ; Phía tây bắc giáp núi đá.

Về cây cảnh có 130 chậu giá trị là 500.000đồng/chậu x 100 chậu = 65.000.000đồng (sáu mươi lăm triệu đồng).

Giỏ hoa phong lan có 100 chậu giá trị là 100.000đồng/giỏ x 100 giỏ = 10.000.000đồng (mười triệu đồng).

01 cây quất hồng bì giá trị 1.152.000 đồng (một triệu một trăm năm mươi hai nghìn đồng).

01 tủ ba buồng 1,45m có giá trị 3.500.000 đồng (ba triệu năm trăm nghìn đồng) và 01 bàn là hơi nước trị giá 320.000đồng (ba trăm hai mươi nghìn đồng).

Về các tài sản khác gồm: 01 xe moto wave biển kiểm soát 12F3-1473; 01 xe mô tô Piaggio Vespa biển kiểm soát: 12P1- 6893; 01 xe moto nhãn hiệu Honda biển kiểm soát: 12F1-2592; 01 bức tranh gỗ hình quạt; 02 bức tranh sứ; 01 tủ gỗ chùa; 01 tủ quần áo 2,4m; 01 tủ quần áo 1,2m; 01 tủ lệch 1,5m; 01 lư và 02 con hạc bằng đồng; 01 tivi Panasonic; 01 tivi Sony; 01 tủ lạnh Sanyo; 01 máy giặt Sanyo; 02 lọ lộc bình bằng sứ cao 60 phân; 02 quạt tường; 02 quạt trần; 02 đôn gỗ cao 1,07m; 02 đôn gỗ cao 55cm; 01 đôn cao 70cm; 02 tủ giày; 01 giá sách; 02 đôn gỗ tròn; 01 bộ bàn phấn gỗ (gồm: bàn, gương và đôn); 01 tranh chữ "Tâm" bằng gỗ; 02 con công bằng đồng; 01 giường gỗ 1,55m; 01 giường gỗ 1,20m; 01 giường gỗ 1,86m; 01 bộ bàn ghế ăn xuân hòa; 01 lò vi sóng panasonic; 01 bộ bàn ghế khảm trai; 03 ông tượng sứ tam đa + 02 bình sứ; 01 bức tranh sứ thác nước, đóng khung gỗ; 14 khay đá cảnh. Những tài sản trên đã hết khấu hao Hội đồng định giá không định giá.

Với nội dung vụ án như trên tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 09/2020/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 55, 59, 62, 63 Luật Hôn nhân gia đình; Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Bùi Đông S và bà Dương Thị N thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Ông Bùi Đông S và bà Dương Thị N có 01 con chung là cháu Bùi Duy Thành, sinh năm 1993, đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đông S. Tài sản chung của Bùi Đông S và bà Dương Thị N được chia như sau:

3.1 Ông Bùi Đông S được quyền quản lý, sử dụng gồm: 01 (một) ngôi nhà 02 tầng trên đất có diện tích 138,7m² và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 77, tờ bản đồ số 27, tại địa chỉ số 2A, ngõ 167, khối 6, phường Tam Thanh, thành phố L, đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Bùi Đông S và bà Dương Thị N ngày 07/12/2007 (có trích đo khu đất kèm theo). Nhà, đất có các phía tiếp giáp như sau: Phía Đông bắc giáp với bà Lương Thị X, Đào Văn M, Đào Văn G, Đỗ Thu H, Đỗ Kim P; Phía Đông nam giáp đường ngõ; Phía Tây nam giáp đất ông Bùi Kỳ Đ; Phía tây bắc giáp núi đá (có trích đo khu đất kèm theo). Ông Bùi Đông S có quyền và nghĩa vụ thực hiện quyền của người sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Ông Bùi Đông S có trách nhiệm trả cho bà Dương Thị N số tiền 495.865.500đồng (bốn trăm chín mươi năm triệu tám trăm sáu mươi năm nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

Ông Bùi Đông S được quyền quản lý, sử dụng các tài sản khác gồm: 01 xe moto wave biển kiểm soát 12F3-1473; 01 xe moto nhãn hiệu Honda biển kiểm soát: 12F1-2592; 01 tủ gỗ chùa; 01 bức tranh gỗ hình quạt; 01 tủ lịch 1,5m; 01 tủ ba buồng 1,45m; 02 con hạc bằng đồng; 01 tivi Sony; 01 tủ lạnh Sanyo; 01 lọ lộc bình bằng sứ cao 60 phân; 01 quạt tường; 01 đôn gỗ tròn; 01 quạt trần; 02 đôn gỗ cao 1,07m; 01 tủ giày; 01 giá sách; 01 giường gỗ 1,55m; 01 giường 1,2m; 02 bình sứ; 07 khay đá cảnh; 65 cây cảnh (gồm: xanh, si, đa, tùng la hán...); 50 giỏ lan; 01 cây quất hồng bì.

3.2 Bà Dương Thị N được chia tài sản chung bằng giá trị số tiền là 495.865.500đ (bốn trăm chín mươi năm triệu tám trăm sáu mươi năm nghìn năm trăm đồng).

01 (một) Chứng chỉ tiền gửi ghi danh số 072731, ngày 21/12/2018 tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt, chi nhánh Lạng Sơn, trị giá 50.000.000 đồng, tiền lãi 4.747.397 tổng cộng 54.747.397đ (năm mươi tư triệu bảy trăm bốn mươi

bảy nghìn ba trăm chín mươi bảy đồng), đứng tên bà Dương Thị N và có được hưởng tiền lãi phát sinh.

65 cây cảnh (gồm: xanh, si, đa, tùng la hán...) trị giá 5.000.000 đồng và 50 giỏ lan, trị giá 32.500.000 đồng; 01 bàn là hơi nước, trị giá 320.000 đồng.

Bà Dương Thị N được quyền quản lý, sử dụng các tài sản khác gồm: 01 xe mô tô Piaggio Vespa biển kiểm soát: 12P1- 6893; 01 bức tranh sứ; 01 tủ quần áo 2,4m; 01 lư; 01 tivi Panasonic; 01 máy giặt Sanyo; 01 lọ lọc bình bằng sứ cao 60 phân; 01 quạt tường; 01 quạt trần; 02 đôn gỗ cao 55cm; 01 đôn cao 70cm; 01 tủ giày; 01 đôn tròn gỗ; 01 bộ bàn phấn gỗ; 01 tranh chữ "Tâm" bằng gỗ; 02 con công bằng đồng; 01 giường gỗ 1,88m; 01 bộ bàn ghế ăn xuân hòa; 01 bộ bàn ghế khảm trai; 01 bức tranh sứ thác nước, đóng khung gỗ; 07 khay đá cảnh.

3.3 Bà Dương Thị N có quyền lưu cư thời hạn 06 tháng, kể từ ngày 10/8/2020;

3.4 Tạm giao cho ông Bùi Đông S quản lý, chăm sóc cây cảnh, giỏ lan và các tài sản khác thời gian từ ngày xét xử sơ thẩm 10/8/2020 cho đến khi các bên thực hiện xong việc giao nhận tài sản được chia.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24 tháng 8 năm 2020, bà Dương Thị N kháng cáo Bản án sơ thẩm đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ Bản án sơ thẩm số 09/2020/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 8 năm 2020 về phân chia tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Dương Thị N giữ nguyên nội dung kháng cáo. Trong phần tranh luận, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể như sau:

Về giá trị quyền sử dụng đất thỏa thuận như sau: Ông S đồng ý chia tỉ lệ 4/6 cho bà Ngọc được hưởng 04 phần, ông S có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch cho bà Ngọc và Ông S được quyền quản lý, sử dụng nhà đất tại số 2A, ngõ 167, đường Tam Thanh, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

Về các tài sản khác thỏa thuận như sau:

Bà Dương Thị N được quyền quản lý, sử dụng các tài sản gồm:

65 cây cảnh (gồm: xanh, si, đa, tùng la hán...) trị giá 5.000.000 đồng và 50 giỏ lan, trị giá 32.500.000 đồng; 01 bàn là hơi nước, trị giá 320.000 đồng.

01 xe mô tô Piaggio Vespa biển kiểm soát: 12P1- 6893; 01 xe Honda BKS 12F1 – 2592; 01 bức tranh sứ; 01 bức tranh gỗ hình quạt; 01 tủ gỗ chùa; 01 tủ quần áo 2,4m; 01 lư; 01 tivi Panasonic; 01 máy giặt Sanyo; 01 lọ lọc bình bằng sứ cao 60 phân; 01 quạt tường; 01 quạt trần; 01 đôn gỗ cao 1,07m; 01 đôn gỗ cao 55cm; 01 đôn cao 70cm; 01 tủ giày; 01 đôn tròn gỗ; 01 bộ bàn phấn gỗ (gồm bàn, gương, đôn); 01 con công bằng đồng; 01 giường gỗ 1,86m; 01 bộ bàn ghế khảm trai; 01 bức tranh sứ thác nước, đóng khung gỗ; 07 khay đá cảnh; 03 ông tượng sứ tam đa.

Ông Bùi Đông S được quyền quản lý, sử dụng các tài sản khác gồm: 01 xe moto wave biển kiểm soát 12F3-1473; 01 bức tranh sứ; 01 tủ ba buồng 1,45m; 01 tủ 1,2m; 01 tủ lệch 1,5m; 02 con hạc bằng đồng; 01 tivi Sony; 01 tủ lạnh Sanyo; 01 lọ lộc bình bằng sứ cao 60 phân; 01 quạt tường; 01 quạt trần; 01 đôn gỗ cao 1,07m; 01 đôn gỗ cao 55cm; 01 đôn gỗ tròn; 01 tủ giày; 01 giá sách; 01 tranh chữ “Tâm” bằng gỗ; 01 con Công bằng đồng; 02 con hạc bằng đồng; 01 giường gỗ 1,55m; 01 giường gỗ 1,2m; 01 bộ bàn ghế ăn Xuân Hòa; 01 lò vi sóng; 02 bình sứ; 07 khay đá cảnh; 65 cây cảnh (gồm: xanh, si, đa, tùng la hán...); 50 giỏ lan; 01 cây quạt hồng bì;

Về chi phí tố tụng đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích: các đương sự đã tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, nên không có ý kiến vì tôn trọng quyền tự định đoạt của các đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến tại phiên tòa phúc thẩm như sau:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đơn kháng cáo của bà Dương Thị N làm trong hạn luật định là hợp lệ. Xét nội dung kháng cáo:

Theo tài liệu hồ sơ xác định ông Bùi Đông S và bà Dương Thị N kết hôn năm 1992 tại UBND phường T. Quá trình chung sống hạnh phúc, đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không tin tưởng nhau. Hiện nay ông bà đã sống ly thân. Ông S yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông bà được ly hôn và bà Ngọc đồng ý. Ông bà không yêu cầu giải quyết về con chung và nợ chung, chỉ yêu cầu chia tài sản là giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại số 2A, ngõ 167, đường T, thành phố L và một số tài sản khác. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông Bùi Đông S và bà Dương Thị N thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm số 09/2020/DS-ST ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ kiến của các đương sự tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bản án sơ thẩm xử cho ông Bùi Đông S và bà Dương Thị N được ly hôn, bà Dương Thị N và ông Bùi Đông S đều không có kháng cáo; Viện kiểm sát nhân dân không có kháng nghị nên quyết định về phần này đã có hiệu lực pháp luật.

[3] Về con chung: Ông Bùi Đông S và bà Dương Thị N có 01 con chung là Bùi Duy T, sinh năm 1993, đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà Dương Thị N kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chia tài sản ly hôn theo quy định tại điểm a, b, d khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và căn cứ vào điểm a, b, d khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016 của TANDTC – VKSNDTC về “nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn”, Hội đồng xét xử thấy:

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Dương Thị N và ông Bùi Đông S đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vạ. Hội đồng xét xử xét thấy việc thỏa thuận giữa ông Bùi Đông S và bà Dương Thị N là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, áp dụng khoản 1 Điều 70 Luật Hôn nhân và gia đình công nhận sự thỏa thuận, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

[6] Về đất thuộc thửa đất số 77, tờ bản đồ số 27 tọa tại số 2A, ngõ 167, khối 6, phường Tam Thanh, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn có diện tích đo thực tế là $138,7\text{m}^2$ đất. Giá trị đất là $8.000.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 138,7\text{m}^2 = 1.109.600.000$ đồng (một tỷ một trăm linh chín triệu sáu trăm nghìn đồng). Ông Bùi Đông S đồng ý thanh toán giá trị chênh lệch về giá trị tài sản cho bà Dương Thị N tỉ lệ 4/6 với số tiền là $1.109.600 \times 4 = 443.840.000$ đồng. (bốn trăm bốn mươi ba triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng)

[7] Đối với ngôi nhà hai tầng được xây dựng năm 2002 có diện tích là 65m^2 và 01 bếp xây năm 2011 diện tích khoảng 12m^2 tổng trị giá 321.639.000 đồng xây trên diện tích đất tại số 2A, ngõ 167, đường T, phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn thời điểm xây ngôi nhà và bếp có công sức của vợ chồng ông Bùi Đông S và bà Dương Thị N; 01 Chứng chỉ tiền gửi ghi danh số 072731, ngày 21/12/2018 tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt, chi nhánh Lạng Sơn, trị giá 50.000.000 đồng; tiền lãi 4.747.397; tổng cộng 54.747.397 đồng là tài sản chung vợ chồng giữa ông Bùi Đông S và bà Dương Thị N, ông Bùi Đông S được quyền quản lý, sử dụng nhà và tài sản gắn liền với đất, trả cho bà Dương Thị N giá trị tài sản được chia là 160.819.500 đồng. Trên đất còn có 01 cây quýt hồng bì trị giá 1.152.000 đồng, ông Bùi Đông S được hưởng và thanh toán cho bà Dương Thị N 1/2 giá trị là 576.000 đồng; Đối với số tiền bà Dương Thị N đang đứng tên chứng chỉ ghi danh số 072731, ngày 21/12/2018 tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt bà Dương Thị N được tiếp tục quản lý, bà Dương Thị N, trả cho ông Bùi Đông S số tiền được chia là 27.373.698 đồng, nhưng sẽ được trừ vào số tiền chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất và tài sản, công trình trên đất mà ông Bùi Đông S phải trả cho bà Dương Thị N.

[8] Đối với tài sản và các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình: Ông Bùi Đông S được quyền quản lý, sử dụng gồm: 01 xe moto wave biển kiểm soát 12F3-1473; 01 bức tranh sứ; 01 tủ ba buồng 1,45m; 01 tủ 1,2m; 01 tủ lạnh 1,5m; 02 con hạc bằng đồng; 01 tivi Sony; 01 tủ lạnh Sanyo; 01 lọ lộc bình bằng sứ cao 60 phân; 01 quạt tường; 01 quạt trần; 01 đôn gỗ cao 1,07m; 01 đôn gỗ cao 55cm;

01 đôn gỗ tròn; 01 tủ giày; 01 giá sách; 01 tranh chữ “Tâm” bằng gỗ; 01 con Công bằng đồng; 02 con hạc bằng đồng; 01 giường gỗ 1,55m; 01 giường gỗ 1,2m; 01 bộ bàn ghế ăn Xuân Hòa; 01 lò vi sóng; 02 bình sứ; 07 khay đá cảnh; 65 cây cảnh (gồm: xanh, si, đa, tùng la hán...); 50 giỏ lan; 01 cây quất hồng bì;

[9] Bà Dương Thị N được quyền quản lý, sử dụng các tài sản gồm: 65 cây cảnh (gồm: xanh, si, đa, tùng la hán...) trị giá 5.000.000 đồng và 50 giỏ lan, trị giá 32.500.000 đồng; 01 bàn là hơi nước, trị giá 320.000 đồng; 01 xe mô tô Piaggio Vespa biển kiểm soát: 12P1- 6893; 01 xe Honda BKS 12F1 – 2592; 01 bức tranh sứ; 01 bức tranh gỗ hình quạt; 01 tủ gỗ chùa; 01 tủ quần áo 2,4m; 01 lư; 01 tivi Panasonic; 01 máy giặt Sanyo; 01 lọ lộc bình bằng sứ cao 60 phân; 01 quạt tường; 01 quạt trần; 01 đôn gỗ cao 1,07cm; 01 đôn gỗ cao 55cm; 01 đôn cao 70cm; 01 tủ giày; 01 đôn tròn gỗ; 01 bộ bàn phấn gỗ (gồm bàn, gương, đôn); 01 con công bằng đồng; 01 giường gỗ 1,86m; 01 bộ bàn ghế khám trai; 01 bức tranh sứ thác nước, đóng khung gỗ; 07 khay đá cảnh; 03 ông tượng sứ tam đa.

[10] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận vì có cơ sở.

[11] Giá trị tài sản chung ông Bùi Đông S được chia gồm: Giá trị đất 665.760.000đ + giá trị nhà, tài sản gắn liền với đất 160.819.500đ + 1/2 chứng chỉ tiền gửi 27.373.698đ + giá trị cây quất hồng bì 576.000đ + giá trị giỏ lan 5.000.000đ + giá trị cây cảnh 32.500.000đ + giá trị tủ 1.750.000đ + giá trị bàn là hơi nước 160.000đ; tổng cộng là 893.939.198 đồng.

[12] Giá trị tài sản chung bà Dương Thị N được chia gồm: Giá trị đất 443.840.000đ + giá trị nhà, tài sản gắn liền với đất 160.819.500đ + 1/2 chứng chỉ tiền gửi 27.373.698đ + giá trị cây quất hồng bì 576.000đ + giá trị giỏ lan 5.000.000đ + giá trị cây cảnh 32.500.000đ + tủ 1.750.000đ + giá trị bàn là hơi nước 160.000đ = 672.019.198 đồng.

[13] Sau khi đối trừ chứng chỉ tiền gửi; cây quất hồng bì, 01 tủ; tổng cộng ông Bùi Đông S phải có trách nhiệm trả cho bà Dương Thị N số tiền là (672.019.198 đồng - 1/2 chứng chỉ ghi danh tiền tiết kiệm là 27.373.698 đồng – giá trị cây cảnh, giỏ lan (bà Dương Thị N nhận bằng hiện vật trị giá 37.500.000 đ) + 2.166.000 đồng giá trị tủ, cây quất hồng bì) = 609.311.500 đồng.

[14] Do giá trị tài sản các đương sự được hưởng thay đổi, nên cần xác định lại chi phí tố tụng mà các đương sự phải chịu.

[15] Về chi phí dân sự sơ thẩm: căn cứ vào khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 148; điểm b khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, Ông Bùi Đông S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch do ông Bùi Đông S là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Bà Dương Thị N được chia tài sản chung là 672.019.198 đồng (Sáu trăm bảy mươi hai triệu không trăm mười chín nghìn một trăm chín mươi tám đồng) nên phải chịu án phí dân sự có

giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản chung được xác định lại là 30.880.768 đồng (Ba mươi triệu tám trăm tám mươi nghìn bảy trăm sáu mươi tám đồng) để nộp vào Ngân sách Nhà nước.

[16] Về án phí phúc thẩm: Do cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm nên bà Dương Thị N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 14/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[17] Các phần khác của bản án sơ thẩm về án phí ly hôn sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 300, khoản 2 Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào Điều 55, 59, 62, 63 Luật Hôn nhân gia đình; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự giữa ông Bùi Đông S và bà Dương Thị N. Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 09/2020/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Cụ thể:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa ông Bùi Đông S và bà Dương Thị N.

2. Về con chung: Ông Bùi Đông S và bà Dương Thị N có 01 con chung là cháu Bùi Duy Thành, sinh năm 1993, đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung:

3.1 Ông Bùi Đông S được quyền quản lý, sử dụng gồm: 01 (một) ngôi nhà 02 tầng trên đất có diện tích 138,7m² và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 77, tờ bản đồ số 27, tại địa chỉ số 2A, ngõ 167, khối 6, phường Tam Thanh, thành phố L, đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Bùi Đông S và bà Dương Thị N ngày 07/12/2007 (có trích đo khu đất kèm theo).

Ông Bùi Đông S có trách nhiệm trả cho bà Dương Thị N số tiền 609.311.500 đồng (sáu trăm linh chín triệu ba trăm mười một nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

Ông Bùi Đông S được quyền quản lý, sử dụng các tài sản khác gồm: 01 xe moto wave biển kiểm soát 12F3-1473; 01 bức tranh sứ; 01 tủ ba buồng 1,45m; 01 tủ 1,2m; 01 tủ lệch 1,5m; 02 con hạc bằng đồng; 01 tivi Sony; 01 tủ lạnh Sanyo; 01 lọ lọc bình bằng sứ cao 60 phân; 01 quạt tường; 01 quạt trần; 01 đôn gỗ cao 1,07m; 01 đôn gỗ cao 55cm; 01 đôn gỗ tròn; 01 tủ giày; 01 giá sách; 01 tranh chữ “Tâm” bằng gỗ; 01 con Công bằng đồng; 02 con hạc bằng đồng; 01 giường gỗ 1,55m; 01 giường gỗ 1,2m; 01 bộ bàn ghế ăn Xuân Hòa; 01 lò vi sóng; 02 bình sứ; 07 khay đá cảnh; 65 cây cảnh (gồm: xanh, si, đa, tùng la hán...); 50 giỏ lan; 01 cây quạt hồng bì;

3.2 Bà Dương Thị N được chia tài sản chung bằng giá trị số tiền là 609.311.500 đồng (sáu trăm linh chín triệu ba trăm mười một nghìn năm trăm đồng).

01 (một) Chứng chỉ tiền gửi ghi danh số 072731, ngày 21/12/2018 tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt, chi nhánh Lạng Sơn, trị giá 50.000.000 đồng, tiền lãi 4.747.397.000; tổng cộng 54.747.397đ (năm mươi tư triệu bảy trăm bốn mươi bảy nghìn ba trăm chín mươi bảy đồng), đứng tên bà Dương Thị N và có được hưởng tiền lãi phát sinh.

Bà Dương Thị N được quyền quản lý, sử dụng các tài sản gồm:

65 cây cảnh (gồm: xanh, si, đa, tùng la hán...) trị giá 5.000.000 đồng và 50 giỏ lan, trị giá 32.500.000 đồng; 01 bàn là hơi nước, trị giá 320.000 đồng.

01 xe mô tô Piaggio Vespa biển kiểm soát: 12P1- 6893; 01 xe Honda BKS 12F1 – 2592; 01 bức tranh sứ; 01 bức tranh gỗ hình quạt; 01 tủ gỗ chùa; 01 tủ quần áo 2,4m; 01 lư; 01 tivi Panasonic; 01 máy giặt Sanyo; 01 lọ lọc bình bằng sứ cao 60 phân; 01 quạt tường; 01 quạt trần; 01 đôn gỗ cao 1,07cm; 01 đôn gỗ cao 55cm; 01 đôn cao 70cm; 01 tủ giày; 01 đôn tròn gỗ; 01 bộ bàn phấn gỗ (gồm bàn, gương, đôn); 01 con công bằng đồng; 01 giường gỗ 1,86m; 01 bộ bàn ghế khám trai; 01 bức tranh sứ thác nước, đóng khung gỗ; 07 khay đá cảnh; 03 ông tượng sứ tam đa.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Ông Bùi Đông S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với giá phần tài sản chung được chia, do ông Bùi Đông S thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Dương Thị N chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 30.880.768 đồng (Ba mươi triệu tám trăm tám mươi nghìn bảy trăm sáu mươi tám đồng) để nộp vào Ngân sách Nhà nước.

6. Về chi phí tố tụng: Ông Bùi Đông S và bà Dương Thị N phải chịu lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: 4.300.000 đồng; đo đạc bằng máy theo quy định của pháp luật số tiền 4.999.000 đồng; tổng cộng là 9.300.000

đồng; mỗi người phải chịu tương ứng với phần tài sản được chia, ông Bùi Đông S phải chịu số tiền là 5.580.000 đồng. Bà Dương Thị N phải chịu tương ứng với số tài sản được chia là 3.720.000 đồng. Ông Bùi Đông S và bà Dương Thị N mỗi người đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản, do đặc bằng máy là 5.000.000 đồng; ông Bùi Đông S phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà Dương Thị N số tiền là 580.000 đồng.

7. Án phí dân sự phúc thẩm

Bà Dương Thị N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả lại 300.000 đồng cho bà Dương Thị N theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm AA/2015/0002365 ngày 03/9/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (24/12/2020).

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND cấp cao;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND thành phố L;
- Chi cục THADS thành phố L;
- Các đương sự;
- Người ĐDHP của các đương sự;
- Người BVQLHP của đương sự;
- Lưu: Hồ sơ; HCTP; TDS; KTNV và THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Tuệ